

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập	Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Quốc Lâm Ông Trương Quốc Phúc Ông Lê Văn Danh Ông Nguyễn Minh Khoa Ông Đỗ Mộng Hùng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hùng Minh Ông Đậu Đức Chiến Bà Vũ Hải Ngọc	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Danh Ông Phan Thanh Xuân Ông Cao Minh Trung Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương Bà Nguyễn Thị Thanh Hương Ông Võ Minh Thắng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

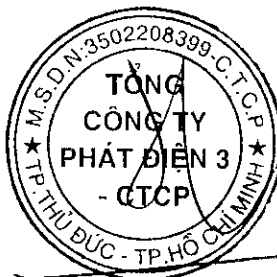
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Uae*



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

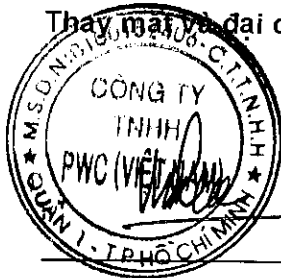
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11175
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.369.485.707.893	21.173.423.823.124
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.084.184.250.681	2.607.079.192.090
111	Tiền		500.854.250.681	455.579.192.090
112	Các khoản tương đương tiền		583.330.000.000	2.151.500.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.956.650.000.000	4.308.650.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.956.650.000.000	4.308.650.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		11.879.227.742.593	9.838.510.562.208
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.014.922.347.617	9.054.947.050.178
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		186.418.691.152	147.093.288.771
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	677.886.703.824	636.470.223.259
140	Hàng tồn kho	7	4.389.329.541.014	4.319.762.392.102
141	Hàng tồn kho		4.391.548.499.595	4.321.981.440.203
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.218.958.581)	(2.219.048.101)
150	Tài sản ngắn hạn khác		60.094.173.605	99.421.676.724
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	6.870.047.266	17.222.013.010
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		48.340.538.791	78.484.317.328
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.883.587.548	3.715.346.386

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		50.239.153.000.555	51.726.544.582.661
210	Khoản phải thu dài hạn		21.203.665.760	3.324.424.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn		17.879.241.760	-
216	Phải thu dài hạn khác		3.324.424.000	3.324.424.000
220	Tài sản cố định		46.033.066.615.784	48.198.699.900.076
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	45.930.667.100.121	48.093.835.822.945
222	Nguyên giá		113.691.497.533.268	113.603.102.173.261
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.760.830.433.147)	(65.509.266.350.316)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	102.399.515.663	104.864.077.131
228	Nguyên giá		144.632.737.235	141.518.726.318
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.233.221.572)	(36.654.649.187)
240	Tài sản dở dang dài hạn		623.168.314.500	117.776.262.642
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	623.168.314.500	117.776.262.642
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.429.324.442.035	2.245.774.490.666
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	1.727.075.579.324	1.537.704.041.091
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	522.294.589.388	522.294.589.388
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(4.045.726.677)	(6.224.139.813)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	184.000.000.000	192.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.132.389.962.476	1.160.969.505.277
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	219.886.192.655	234.115.195.793
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	912.503.769.821	926.854.309.484
270	TỔNG TÀI SẢN		71.608.638.708.448	72.899.968.405.785

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

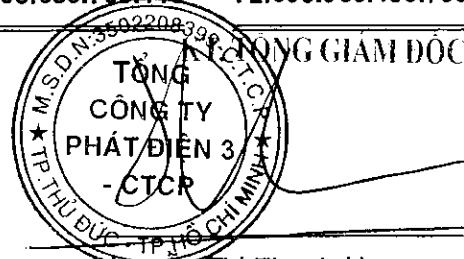
Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		55.174.166.172.448	57.935.983.253.532
310	Nợ ngắn hạn		12.161.813.197.621	11.740.234.481.392
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.022.916.562.551	4.833.059.157.734
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.617.000.000	10.314.848.007
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	427.756.186.605	278.564.447.583
314	Phải trả người lao động		207.801.819.479	430.365.639.148
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.087.979.098.327	210.297.337.763
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	16.032.015.032	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.191.693.739.947	867.479.076.863
320	Vay ngắn hạn	17(a)	4.922.240.090.587	4.942.506.709.596
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		283.776.685.093	151.637.057.334
330	Nợ dài hạn		43.012.352.974.827	46.195.748.772.140
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	341.059.829.324	348.638.936.642
337	Phải trả dài hạn khác		4.100.000	-
338	Vay dài hạn	17(b)	42.671.289.045.503	45.847.109.835.498
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.434.472.536.000	14.963.985.152.253
410	Vốn chủ sở hữu		16.434.472.536.000	14.963.985.152.253
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	6.014.917.945	6.014.917.945
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	46.494.391.137	46.494.391.137
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	698.374.270.749	184.357.112.169
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	15.890.285.682	15.890.285.682
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	4.596.729.498.511	3.641.098.585.198
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.956.125.717.791	1.855.041.684.034
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.640.603.780.720	1.786.056.901.164
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	371.273.401.976	370.434.090.122
440	TỔNG NGUỒN VỐN		71.608.638.708.448	72.899.968.405.785

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

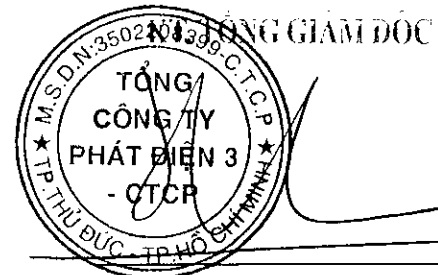
Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2021 VND	2020 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	19.634.992.348.695	21.526.765.543.164
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(17.580.892.682.627)	(19.445.785.126.509)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.054.099.666.068	2.080.980.416.655
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	634.268.072.238	172.959.243.458
22	Chi phí tài chính	25	(639.765.560.924)	(1.277.930.847.545)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(640.455.090.331)	(1.074.000.805.914)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b)	118.560.528.233	32.508.729.538
25	Chi phí bán hàng		(108.434.544)	(95.724.627)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(252.003.226.640)	(202.519.322.263)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.915.051.044.431	805.902.495.216
31	Thu nhập khác		9.734.761.783	22.662.096.767
32	Chi phí khác		(9.413.374.337)	(9.509.615.965)
40	Lợi nhuận khác		321.387.446	13.152.480.802
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.915.372.431.877	819.054.976.018
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	27	(269.453.267.338)	(118.274.730.945)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	-	2.175.645.174
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.645.919.164.539	702.955.890.247
	Phân bổ cho:			
61	Tổng Công ty		1.640.603.780.720	680.309.231.832
62	Cổ đông không kiểm soát		5.315.383.819	22.646.658.415
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	1.460	606
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b)	1.460	606



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.915.372.431.877	819.054.976.018
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.252.841.451.788	2.394.257.587.371
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(2.178.502.656)	10.356.455.480
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(455.998.725.259)	180.248.331.716
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(253.088.979.232)	(188.129.231.986)
06	Chi phí lãi vay	640.455.090.331	1.074.000.805.914
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.097.402.766.849	4.289.788.924.513
09	Tăng các khoản phải thu	(4.057.536.268.863)	(4.556.399.241.247)
10	Tăng hàng tồn kho	(69.147.656.968)	(875.723.886.070)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(449.121.436.473)	261.635.065.889
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	24.580.968.882	(4.197.229.278)
14	Tiền lãi vay đã trả	(231.467.371.920)	(193.549.348.264)
15	Thuế TNDN đã nộp	(108.579.983.044)	(253.585.655.617)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	68.600.000	1.718.050.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(43.360.753.033)	(29.857.507.838)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(837.161.134.570)	(1.360.170.827.912)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(603.820.013.394)	(134.215.442.350)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.801.555
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(520.000.000.000)	(1.070.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	880.000.000.000	1.870.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(91.661.010.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	180.015.674.436	164.202.148.617
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(155.465.348.958)	829.989.507.822

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	91.369.417.592	587.563.393.693
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(621.637.566.887)	(955.054.665.535)
36	Chi trả cổ tức	-	(19.418.307.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(530.268.149.295)	(386.909.579.142)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.522.894.632.823)	(917.090.899.232)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 2.607.079.192.090	2.901.217.252.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(308.586)	24.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.084.184.250.681	1.984.126.378.554

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 29.

KI TÔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Nhóm Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 2 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2 công ty con) được trình bày như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020	
		Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
		%	%	%	%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	54,76	54,76

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trụ sở chính tại Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty Cổ phần có trụ sở chính tại Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.719 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.778 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí sản xuất kinh doanh và dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được Nhóm Công ty chuyển đổi theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết (tiếp theo)**

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Nhóm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Nhóm Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

- Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chủ yếu bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	3.613.590.914	2.364.633.065
Tiền gửi ngân hàng	497.240.659.767	453.214.559.025
Các khoản tương đương tiền (*)	583.330.000.000	2.151.500.000.000
	<u>1.084.184.250.681</u>	<u>2.607.079.192.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 3,0% – 3,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,0% – 3,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.940.650.000.000	3.940.650.000.000	4.300.650.000.000	4.300.650.000.000
- Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	16.000.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>3.956.650.000.000</u>	<u>3.956.650.000.000</u>	<u>4.308.650.000.000</u>	<u>4.308.650.000.000</u>
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	184.000.000.000	184.000.000.000	192.000.000.000	192.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% – 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7% - 7,1%/năm).

(**) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 năm đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các năm tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2021				Tại ngày 31.12.2020			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (i)	30,55	1.179.159.279.195	1.588.027.078.000	-	30,55	1.017.393.461.454	1.184.718.622.400	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (ii)	30,00	323.733.948.485	529.590.000.000	-	30,00	308.047.978.336	478.155.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (iii)	30,00	224.182.351.644	(*)	-	30,00	212.262.601.301	(*)	-
		<u>1.727.075.579.324</u>				<u>1.537.704.041.091</u>		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iv)	1,80	114.770.927.800	138.667.581.800	-	1,80	114.770.927.800	113.383.169.497	(1.387.758.303)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (v)	1,60	108.730.000.000	174.506.666.667	-	1,60	108.730.000.000	184.766.666.667	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (vi)	19,89	83.750.000.000	203.466.376.200	-	19,89	83.750.000.000	193.563.145.500	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vii)	2,47	68.480.000.000	145.999.360.000	-	2,47	68.480.000.000	175.199.232.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (viii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ix)	6,43	50.000.000.000	(*)	(4.045.726.677)	6,43	50.000.000.000	(*)	(4.836.381.510)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (x)	0,63	19.600.000.000	(*)	-	0,63	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (xi)	1,10	2.500.000.000	(*)	-	1,10	2.500.000.000	(*)	-
		<u>522.294.589.388</u>		<u>(4.045.726.677)</u>		<u>522.294.589.388</u>		<u>(6.224.139.813)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ, Nhóm Công ty đã mua thêm 9.166.101 cổ phần, tương đương 91.661.010.000 Đồng (Thuyết minh 30(a)) và tỷ lệ sở hữu vẫn không thay đổi so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện.
- (v) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vi) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vii) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (viii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (ix) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (x) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (xi) Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.537.704.041.091	1.465.388.607.889
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 30(a))	91.661.010.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết		
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	123.504.856.023	136.736.370.848
Điều chỉnh giảm theo các thay đổi vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(4.944.327.790)	(51.520.937.646)
	<u>118.560.528.233</u>	<u>85.215.433.202</u>
Cổ tức đã chia	(20.850.000.000)	(12.900.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>1.727.075.579.324</u></u>	<u><u>1.537.704.041.091</u></u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	5.797.966.534	10.045.871.377
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	11.009.124.381.083	9.044.901.178.801
	<u><u>11.014.922.347.617</u></u>	<u><u>9.054.947.050.178</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu về hàng hóa, dịch vụ khác (*)	525.790.908.880	470.362.943.140
Phải thu cổ tức được chia	-	17.500.000.000
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	25.805.474.139	43.213.253.132
Lãi phải thu trái phiếu	12.487.222.223	-
Khác	113.803.098.582	105.394.026.987
	<u>677.886.703.824</u>	<u>636.470.223.259</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	137.084.306.654	143.018.455.520
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	540.802.397.170	493.451.767.739
	<u>677.886.703.824</u>	<u>636.470.223.259</u>

(*) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm phải thu về hàng hóa và dịch vụ từ các công ty thành viên trong EVN.

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.118.488.571.754	(2.218.958.581)	3.533.735.544.563	(2.219.048.101)
Công cụ, dụng cụ	141.578.239.238	-	133.864.535.415	-
Hàng mua đang đi trên đường	119.525.535.091	-	636.074.396.134	-
Chi phí SXKD dở dang	11.595.037.355	-	17.892.851.332	-
Thành phẩm tồn kho	361.116.157	-	414.112.759	-
	<u>4.391.548.499.595</u>	<u>(2.218.958.581)</u>	<u>4.321.981.440.203</u>	<u>(2.219.048.101)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.219.048.101	2.151.068.071
Tăng dự phòng	-	67.980.030
Hoàn nhập dự phòng	(89.520)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.218.958.581</u>	<u>2.219.048.101</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	88.719.506	297.518.046
Chi phí bảo hiểm	3.733.724.734	15.100.723.531
Khác	3.047.603.026	1.823.771.433
	<u>6.870.047.266</u>	<u>17.222.013.010</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	164.472.571.392	167.556.843.730
Khác	55.413.621.263	66.558.352.063
	<u>219.886.192.655</u>	<u>234.115.195.793</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND		
	Nguyên giá									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.625.819.039.152	85.967.284.777.782	6.739.016.997.084	241.056.178.534	29.925.180.709	113.603.102.173.261			
	Mua trong kỳ	-	39.293.725.227	3.034.054.878	6.889.134.092	-	49.216.914.197			
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	11.543.326.425	28.963.987.181	290.762.564	499.713.000	6.115.347.276	47.413.136.446			
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(984.690.636)	-	-	(984.690.636)			
	Khác	-	(7.250.000.000)	-	-	-	(7.250.000.000)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	20.637.362.365.577	86.028.292.490.190	6.741.357.123.890	248.445.025.626	36.040.527.985	113.691.497.533.268			
	Khấu hao lũy kế									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.727.922.808.194	54.020.124.142.129	3.590.293.530.889	162.057.635.032	8.868.234.072	65.509.266.350.316			
	Khấu hao trong kỳ	359.905.739.308	1.717.773.826.804	157.047.060.530	15.840.032.186	1.982.114.639	2.252.548.773.467			
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(984.690.636)	-	-	(984.690.636)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	8.087.828.547.502	55.737.897.968.933	3.746.355.900.783	177.897.667.218	10.850.348.711	67.760.830.433.147			
	Giá trị còn lại									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.897.896.230.958	31.947.160.635.653	3.148.723.466.195	78.998.543.502	21.056.946.637	48.093.835.822.945			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.549.533.818.075	30.290.394.521.257	2.995.001.223.107	70.547.358.408	25.190.179.274	45.930.667.100.121			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 20.712 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 21.654 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 36.420 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 36.063 tỷ Đồng).

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyển giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.980.212.282	38.216.357.067	8.854.276.148	14.467.880.821	141.518.726.318
Mua trong kỳ	2.874.010.917	240.000.000	-	-	3.114.010.917
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	82.854.223.199	38.456.357.067	8.854.276.148	14.467.880.821	144.632.737.235
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	14.818.209.867	12.650.221.904	6.394.079.039	2.792.138.377	36.654.649.187
Khấu hao trong kỳ	659.999.081	3.347.948.426	847.230.840	723.394.038	5.578.572.385
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	15.478.208.948	15.998.170.330	7.241.309.879	3.515.532.415	42.233.221.572
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	65.162.002.415	25.566.135.163	2.460.197.109	11.675.742.444	104.864.077.131
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	67.376.014.251	22.458.186.737	1.612.966.269	10.952.348.406	102.399.515.663

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 8,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8,3 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Quyền sử dụng đất (*)	485.500.000.000	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	59.297.450.172	2.574.703.020
Khác	78.370.864.328	115.201.559.622
	<u>623.168.314.500</u>	<u>117.776.262.642</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu quyền sử dụng đất.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	117.776.262.642	143.564.801.613
Mua sắm	552.810.288.304	392.201.651.510
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(32.843.458.974)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(47.413.136.446)	(351.707.952.010)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(4.646.972.610)
Chuyển sang các bên khác	-	(26.398.407.452)
Chuyển sang chi phí	-	(2.156.561.934)
Khác	(5.100.000)	(236.837.501)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>623.168.314.500</u>	<u>117.776.262.642</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.291.849.865.960	2.239.680.268.404
Công ty General Electric	533.047.912.375	881.015.236.722
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	467.272.827.069	572.093.626.678
Khác	702.547.846.697	1.123.585.075.465
	<u>3.994.718.452.101</u>	<u>4.816.374.207.269</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	28.198.110.450	16.684.950.465
	<u>4.022.916.562.551</u>	<u>4.833.059.157.734</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế GTGT	73.530.053.802	603.791.262.876	(546.924.085.366)	214.870.373	130.612.101.685
Thuế tài nguyên	53.011.659.157	149.980.296.715	(180.947.251.130)	-	22.044.704.742
Thuế TNDN	97.627.987.596	269.453.267.338	(108.579.983.044)	-	258.501.271.890
Phí dịch vụ môi trường rừng	41.680.097.640	29.034.326.088	(59.557.995.216)	-	11.156.428.512
Thuế thu nhập cá nhân	7.007.545.310	42.169.028.105	(48.594.488.086)	597.121.793	1.179.207.122
Các loại thuế khác	5.707.104.078	146.386.690.885	(148.187.571.305)	356.248.996	4.262.472.654
	<u>278.564.447.583</u>	<u>1.240.814.872.007</u>	<u>(1.092.791.374.147)</u>	<u>1.168.241.162</u>	<u>427.756.186.605</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí sửa chữa lớn	336.821.333.000	-
Mua nguyên vật liệu	357.580.628.268	169.791.359.389
Lãi vay	391.003.855.224	23.218.009.658
Khác	2.573.281.835	17.287.968.716
	1.087.979.098.327	210.297.337.763

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả cho EVN (*)	913.399.368.625	514.333.994.661
Thuế GTGT tạm tính	191.390.217.226	267.879.755.704
Khác	86.904.154.096	85.265.326.498
	1.191.693.739.947	867.479.076.863
Trong đó:		
Bên thứ ba	273.092.271.849	347.942.982.729
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	918.601.468.098	519.536.094.134
	1.191.693.739.947	867.479.076.863

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản phải trả cho EVN chủ yếu bao gồm nợ gốc vay, lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17	VAY	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a)	Ngắn hạn						
	Vay ngân hàng	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	-	-
	Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (*)	371.099.501.104	-	(192.674.758.314)	191.066.536.614	-	369.491.279.404
	Vay bên liên quan dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 30(b)(**))	4.571.407.208.492	-	(2.278.187.949.437)	2.309.774.401.479	(50.244.849.351)	4.552.748.811.183
		<u>4.942.506.709.596</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>(2.495.862.707.751)</u>	<u>2.500.840.938.093</u>	<u>(50.244.849.351)</u>	<u>4.922.240.090.587</u>
(b)	Dài hạn						
	Vay ngân hàng (*)	2.420.365.952.195	66.369.417.592	(376.000.000.000)	(191.066.536.614)	-	1.919.668.833.173
	Vay bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(**))	43.426.743.883.303	-	-	(2.309.774.401.479)	(365.349.269.494)	40.751.620.212.330
		<u>45.847.109.835.498</u>	<u>66.369.417.592</u>	<u>(376.000.000.000)</u>	<u>(2.500.840.938.093)</u>	<u>(365.349.269.494)</u>	<u>42.671.289.045.503</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	63.914.818.876	71.852.757.214	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	470.000.000.000	846.000.000.000	Xác định theo thông báo của ngân hàng	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	954.956.070.432	1.067.303.843.424	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	150.000.000.000	170.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trung	VND	2021	-	7.929.118.612	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,2%/năm	(i)
Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	VND	2026	215.980.395.622	238.724.882.596	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	434.308.827.647	389.654.851.453	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm	(ii)
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(a))			<u>2.289.160.112.577</u>	<u>2.791.465.453.299</u>		
			<u>(369.491.279.404)</u>	<u>(371.099.501.104)</u>		
			<u>1.919.668.833.173</u>	<u>2.420.365.952.195</u>		

(i) Tất cả những khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 kỳ giữa Tổng Công ty và EVN.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6% – 9,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7,7% - 9,8%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1						
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	USD	2032	397.356.414.063	408.855.249.399	LIBOR 6 tháng + 1%/năm	(iii)
ADB	USD	2034	17.701.654.950.499	18.084.035.458.704	LIBOR 6 tháng + 0,65%/năm	(iii)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")	USD	2028	6.595.707.838.870	7.095.867.406.503	LIBOR 12 tháng + 4,05%/năm	(iii)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	USD	2027	4.508.246.664.923	4.874.984.191.273	3,45%/năm	(iv)
China Eximbank	CNY	2027	1.308.745.792.119	1.406.265.195.714	3,4%/năm	(iv)
China Eximbank	USD	2028	10.989.110.686.859	11.769.882.556.197	LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm	(iv)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp						
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	JPY	2026	61.594.535.587	71.974.642.230	2,75%/năm	(iv)
JBIC	JPY	2028	49.699.958.866	57.038.490.260	2,55%/năm	(iv)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN (tiếp theo) như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30.6.2021	31.12.2020	Lãi suất	Tài sản thế chấp
			VND	VND		
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))						
(tiếp theo)						
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</i> JBIC	JPY	2028	3.344.004.013.682	3.837.768.581.709	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm	(iv)
<i>Dự án đui hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa</i> Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu	KRW	2027	348.248.168.045	391.479.319.806	2,4%/năm	(iv)
			45.304.369.023.513	47.998.151.091.795		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(a))			(4.552.748.811.183)	(4.571.407.208.492)		
			40.751.620.212.330	43.426.743.883.303		

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Móng Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 0,84% – 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1,31% – 4,6%/năm).

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành (*)	1.069.969.577	-	1.069.969.577	-

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã phát hành thêm 53.498.469 cổ phiếu (Thuyết minh 34).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	
EVN	1.061.355.233	99,19	1.061.355.233	99,19
Khác	8.614.344	0,81	8.614.344	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.069.969.577	100,00	1.069.969.577	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.069.969.577	10.699.695.770.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.699.695.770.000	6.014.917.945	45.439.387.466	141.871.395.148	15.868.253.443	1.916.442.908.642	367.009.242.241	13.192.341.874.885
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.786.056.901.164	29.207.863.396	1.815.264.764.560
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.540.720.692	-	(43.540.720.692)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.862.131.120)	(6.368.741.380)	(24.230.872.500)
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(19.418.307.300)	(19.418.307.300)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.055.003.671	(1.055.003.671)	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	22.032.239	1.627.204	4.033.165	27.692.608
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.699.695.770.000	6.014.917.945	46.494.391.137	184.357.112.169	15.890.285.682	3.641.098.585.198	370.434.090.122	14.963.985.152.253
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.640.603.780.720	5.315.383.819	1.645.919.164.539
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	514.017.158.580	-	(514.017.158.580)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(170.955.708.827)	(4.476.071.965)	(175.431.780.792)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.699.695.770.000	6.014.917.945	46.494.391.137	698.374.270.749	15.890.285.682	4.596.729.498.511	371.273.401.976	16.434.472.536.000

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty; Nghị quyết số 814/NQ-NĐBR ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Nghị quyết số 315/NQ-ĐCĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2020 của Tổng Công ty như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng với tổng số tiền dự kiến chi trả là 534.984.788.500 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 53.498.478 cổ phần, tương ứng với 534.984.780.000 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tổng Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 là ngày 26 tháng 7 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là ngày 11 tháng 8 năm 2021. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu thông qua việc phát hành thêm là 53.498.469 cổ phiếu thấp hơn dự kiến do có 9 cổ phiếu lẻ đã bị hủy bỏ (Thuyết minh 34).

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	(Trình bày lại (**))	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.640.603.780.720	680.309.231.832
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)(*)	-	-
	<u>1.640.603.780.720</u>	<u>680.309.231.832</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)(***)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.460</u>	<u>606</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định kế hoạch phân phối lợi nhuận. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Số liệu báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	680.309.231.832	-	680.309.231.832
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-	-
	<u>680.309.231.832</u>	<u>-</u>	<u>680.309.231.832</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)(***)	1.069.969.577	53.498.469	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>636</u>	<u>(30)</u>	<u>606</u>

(***) Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 26 tháng 7 năm 2021 với tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 53.498.469 cổ phiếu (Thuyết minh 34). Theo đó, bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đã được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.366,2 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.596 Đô la Mỹ)

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31(a).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán điện	18.422.962.945.971	20.144.871.366.868
Doanh thu thuần về bán điện (*)	1.022.126.003.048	1.141.516.753.230
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	189.903.399.676	240.377.423.066
	<u>19.634.992.348.695</u>	<u>21.526.765.543.164</u>

(*) Theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Bà Rịa") và EVN, Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Ninh Bình") và EVN ngày 17 tháng 3 năm 2021, doanh thu thuần bán điện cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bà Rịa và Ninh Bình được ghi nhận dựa trên đơn giá tạm tính. Doanh thu thuần bán điện sẽ được quyết toán sau khi Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa cho năm 2021, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình cho năm 2021 được ký kết. Doanh thu thuần bán điện sau khi quyết toán có thể khác so với doanh thu thuần bán điện đang được ghi nhận. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán giá điện để hoàn tất ký kết hợp đồng nêu trên.

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn sản xuất điện	17.427.377.943.850	19.266.777.216.778
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	153.514.738.777	179.007.909.731
	<u>17.580.892.682.627</u>	<u>19.445.785.126.509</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	102.085.975.443	125.559.110.893
Lợi nhuận từ trái phiếu	10.270.555.556	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.171.920.000	26.256.340.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	43.740.895.980	21.143.792.565
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	455.998.725.259	-
	<u>634.268.072.238</u>	<u>172.959.243.458</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	640.455.090.331	1.074.000.805.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 4(b))	1.488.883.729	12.803.484.044
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(2.178.413.136)	10.878.225.871
	-	180.248.331.716
	<u>639.765.560.924</u>	<u>1.277.930.847.545</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	89.076.503.941	70.695.080.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.887.175.124	36.919.077.630
Chi phí khấu hao	25.406.381.868	19.756.329.857
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.314.683.028	6.495.246.256
Chi phí khác	85.318.482.679	68.653.588.414
	<u>252.003.226.640</u>	<u>202.519.322.263</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN sẽ áp dụng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 15, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 23 Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014; và Điều 13, Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015; cụ thể như sau:

- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Nhóm Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027); và
- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Nhóm Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.915.372.431.877	819.054.976.018
Thuế tính ở thuế suất 20%	383.074.486.375	163.810.995.204
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(28.146.489.647)	(11.753.008.918)
Chi phí không được khấu trừ	543.188.286	91.577.577
Thuế được giảm	(86.017.917.676)	(30.347.614.776)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	42.673.108
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(5.745.536.424)
Chi phí thuế TNDN (*)	269.453.267.338	116.099.085.771
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	269.453.267.338	118.274.730.945
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	-	(2.175.645.174)
	269.453.267.338	116.099.085.771

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan đến hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.134.231.527.205	15.442.944.646.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.241.533.994.582	2.380.177.267.096
Chi phí sửa chữa lớn	387.136.182.938	902.991.675.726
Chi phí nhân viên	458.629.078.822	311.987.825.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.074.810.705	237.800.132.306
Chi phí khác	336.398.749.559	372.498.625.369
	<u>17.833.004.343.811</u>	<u>19.648.400.173.399</u>

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.624.557.916.440	1.254.381.169.889
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	267.803.723.305	475.876.239.277
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	125.267.060.574	25.038.195.484
	<u>2.017.628.700.319</u>	<u>1.755.295.604.650</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18(b). Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ
EVN

Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Công ty Mua bán điện
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải
Công ty Điện lực Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn”)
Công ty Truyền tải điện 2
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (“Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4”)
Công ty Nhiệt điện Thái Bình
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam (“Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam”)
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh “

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Mua bán điện	19.443.526.150.979	21.286.372.124.884
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	45.758.372.945	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	120.950.625.620	175.024.718.471
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	-	30.652.910.140
Khác	1.950.342.672	49.000.000
	<u>19.612.185.492.216</u>	<u>21.492.098.753.495</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
EVN	58.038.058.856	51.434.805.951
Công ty Điện lực Quảng Ninh	2.264.121.642	2.783.574.820
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	850.231.750	226.363.636
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	275.557.930	593.280.056
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	2.255.161.060	936.512.318
Khác	2.874.643.560	399.979.769
	<u>66.557.774.798</u>	<u>56.374.516.550</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính</i>		
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	14.750.000.000	11.000.000.000
Khác	7.421.920.000	15.256.340.000
	<u>22.171.920.000</u>	<u>26.256.340.000</u>
Lãi dự thu trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	10.270.555.556	-
	<u>10.270.555.556</u>	<u>-</u>
Mua trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	200.000.000.000
	<u>-</u>	<u>200.000.000.000</u>
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	1.624.557.916.440	1.254.381.169.889
	<u>1.624.557.916.440</u>	<u>1.254.381.169.889</u>
Bù trừ lãi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	267.803.723.305	475.876.239.277
	<u>267.803.723.305</u>	<u>475.876.239.277</u>
Chi phí lãi vay		
EVN	530.566.160.813	890.817.303.425
	<u>530.566.160.813</u>	<u>890.817.303.425</u>
Thanh toán gốc vay		
EVN	4.554.048.325.759	23.714.660.711
	<u>4.554.048.325.759</u>	<u>23.714.660.711</u>
Thanh toán lãi vay		
EVN	4.341.805.359	4.603.806.130
	<u>4.341.805.359</u>	<u>4.603.806.130</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
iv) Hoạt động khác		
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp		
EVN	125.267.060.574	25.038.195.484
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	91.661.010.000	-
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Chủ tịch Hội đồng quản trị (1 người)	376.200.000	272.250.000
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (1 người)	364.800.000	288.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (1 người)	330.600.000	261.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách, độc lập (2 người)	107.880.000	100.050.000
Phó Tổng Giám đốc (5 người)	1.460.150.000	1.065.750.000
Kế toán trưởng (1 người, từ ngày 15 tháng 8 năm 2020)	307.800.000	-
Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (1 người)	342.000.000	270.000.000
Kiểm soát viên không chuyên trách (2 người)	104.400.000	104.400.000
	<u>3.393.830.000</u>	<u>2.361.450.000</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	10.831.841.403.699	8.817.357.846.739
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	142.379.103.943	152.452.505.514
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	22.461.628.858	55.839.091.635
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	10.184.362.233	-
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	1.175.595.145	1.665.447.145
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	527.162.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	466.364.000
Khác	1.082.287.205	16.592.761.404
	<u>11.009.124.381.083</u>	<u>9.044.901.178.801</u>
ii) Trả trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	238.350.000	225.060.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	643.272.655
Khác	1.046.444.862	1.096.743.841
	<u>1.574.794.862</u>	<u>1.965.076.496</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	372.736.344.589	318.677.897.271
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	67.916.960.320	66.557.084.850
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	12.487.222.223	2.216.666.667
EVN	15.265.814.239	15.256.171.287
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	601.980.702	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	3.538.733.360
Khác	3.827.706.153	4.238.845.360
	<u>540.802.397.170</u>	<u>493.451.767.739</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
EVN	26.467.138.347	1.200.705.393
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	820.713.493	4.051.004.884
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	595.157.200	1.162.053.242
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	46.774.200	2.208.950.828
Khác	268.327.210	8.062.236.118
	<u>28.198.110.450</u>	<u>16.684.950.465</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
EVN	913.399.368.625	514.333.994.661
Khác	5.202.099.473	5.202.099.473
	<u>918.601.468.098</u>	<u>519.536.094.134</u>
vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
EVN	<u>4.552.748.811.183</u>	<u>4.571.407.208.492</u>
vii) Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
EVN	<u>40.751.620.212.330</u>	<u>43.426.743.883.303</u>

31 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	28.796.376.758	27.387.785.310
Từ 1 đến 5 năm	108.310.691.436	89.557.433.760
Trên 5 năm	777.770.334.360	553.717.735.510
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>914.877.402.554</u>	<u>670.662.954.580</u>

(b) Cam kết đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Nhóm Công ty như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>227.844.000.000</u>	<u>769.844.000.000</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Nhóm công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Nhóm Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Nhóm Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 là ngày 26 tháng 7 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là ngày 11 tháng 8 năm 2021. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu thông qua việc phát hành thêm là 53.498.469 cổ phiếu thấp hơn dự kiến do có 9 cổ phiếu lẻ đã bị hủy bỏ.

Theo Nghị quyết số 315/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Nghị quyết số 398/NQ-NBTPC-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2021 về việc chi trả cổ tức năm 2020, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình sẽ tiến hành chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ chi là 15% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 19.298.250.000 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 là ngày 25 tháng 8 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là ngày 9 tháng 9 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 814/NQ-NĐBR ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2020, trong đó chi trả cổ tức bằng tiền với số tiền 66.534.160.000 Đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 là ngày 20 tháng 9 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là ngày 29 tháng 10 năm 2021.

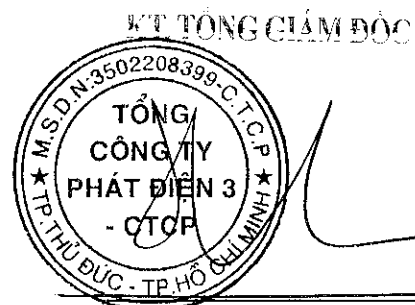
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2021.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc